



AR-25-VZ-000719-01 / EUVN004-00001557 - 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI
Nơi lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI KCN NHƠN TRẠCH 2
Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch 2, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Nước thải – Mương đo lưu lượng sau HTXL (Mẫu lấy đối chứng với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, ngày lấy mẫu: 06/01/2025)
Tình trạng mẫu : Mẫu niêm phong
Mẫu lỏng, đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
Ngày nhận mẫu: : 09/01/2025
Mã số mẫu : 607-2025-00000099

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, Kq=0.9, Kf=0.9 (KCN Nhơn Trạch 2)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ002 VZ Nhiệt độ	°C	29,7	40	SMEWW 2550B:2023
2	VZ008 VZ Màu	Pt-Co	46	121,5 (*)	SMEWW 2120C:2023
3	VZ001 VZ pH	-	7,61	5,5-9	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
4	VZ00B VZ BOD ₅	mg/l	4	40,5	SMEWW 5210B:2023
5	VZ054 VZ COD	mg/l	15	121,5	SMEWW 5220C:2023
6	VZ009 VZ Chất rắn lơ lửng	mg/l	KPH (MDL=2)	81	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)
7	VZ00U VZ Asen	mg/l	KPH (MDL=0,0005)	0,081	SMEWW 3114C:2023
8	VZ010 VZ Thủy ngân	mg/l	KPH (MDL=0,001)	0,0081	SMEWW 3112B:2023
9	VZ0EE VZ Cadimi	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,081	SMEWW 3120B:2023
10	VZ0ED VZ Chì	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,405	SMEWW 3120B:2023
11	VZ05E VZ Crôm VI	mg/l	KPH (MDL=0,005)	0,081	SMEWW 3500-Cr.B:2023
12	VZ00X VZ Crôm III	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,81	SMEWW 3120B:2023 & SMEWW 3500Cr.B:2023
13	VZ0EA VZ Đồng	mg/l	KPH (MDL=0,02)	1,62	SMEWW 3120B:2023
14	VZ0EC VZ Kẽm	mg/l	KPH (MDL=0,02)	2,43	SMEWW 3120B:2023
15	VZ0E7 VZ Niken	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,405	SMEWW 3120B:2023
16	VZ0EB VZ Mangan	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,81	SMEWW 3120B:2023
17	VZ0E9 VZ Sắt	mg/l	0,077	4,05	SMEWW 3120B:2023

AR-25-VZ-000719-01 / EUVN004-00001557 - 1- Trang 1 / 3



AR-25-VZ-000719-01 / EUVN004-00001557 - 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, Kq=0.9, Kf=0.9 (KCN Nhóm Trách 2)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
18	VZ00M VZ Tổng xianua	mg/l	KPH (MDL=0,002)	0,081	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023
19	VZ05B VZ Tổng Phenol	mg/l	KPH (MDL=0,003)	0,405	US EPA method 420.1
20	VZ00S VZ Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (MDL=0,5)	8,1	SMEWW 5520.B&F:2023
21	VZ011 VZ Sunfua	mg/l	KPH (MDL=0,03)	0,405	SMEWW 4500-S2-.B&D:2023
22	VZ00K VZ Florua	mg/l	1,12	8,1	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
23	VZ00D VZ Amoni (tính theo N)	mg/l	KPH (MDL=0,5)	8,1	SMEWW 4500-NH3.B&C:2023
24	VZ00Q VZ Tổng nitơ	mg/l	8,4	32,4	TCVN 6638:2000 (ISO10048:1991)
25	VZ00P VZ Tổng phospho	mg/l	0,06	4,86	SMEWW 4500-P.B&D:2023
26	VZ00L VZ Clorua (Cl ⁻)	mg/l	147	810	SMEWW 4500-Cl-.D:2023
27	VZ012 VZ Clo dư	mg/l	0,48	1,62	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)
28	VZ016 VZ Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH (MDL=0,02)	8,1 (*)	TCVN 6622 – 1:2009 (ISO 7875-1:1996)
29	VZ013 VZ Tổng Coliform	MPN/100 ml	KPH (MDL=2)	5000	SMEWW 9221B:2023

(*) Giá trị quy chuẩn được gán theo yêu cầu khách hàng

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Ngày 17 tháng 01 năm 2025

Huỳnh Ngọc Phương Mai
Giám Đốc



AR-25-VZ-000719-01 / EUVN004-00001557 - 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thoả thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thoả thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.





AR-25-VZ-001231-01 / EUVN004-00001812 - 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI
 Nơi lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI KCN NHƠN TRẠCH 2
 Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch 2, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Nước thải – Mương đo lưu lượng sau HTXL (Mẫu lấy đối chứng với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, ngày lấy mẫu: 17/02/2024)
 Tình trạng mẫu : Mẫu có niêm phong
 Mẫu lỏng, đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
 Ngày nhận mẫu: : 19/02/2025
 Mã số mẫu : 607-2025-00000532

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, Kq=0.9, Kf=0.9 (KCN Nhơn Trạch 2)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ002 VZ Nhiệt độ	°C	28,0	40	SMEWW 2550B:2023
2	VZ008 VZ Màu	Pt-Co	35	121,5 (*)	SMEWW 2120C:2023
3	VZ001 VZ pH	-	7,88	5,5-9	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
4	VZ00B VZ BOD ₅	mg/l	5	40,5	SMEWW 5210B:2023
5	VZ054 VZ COD	mg/l	20	121,5	SMEWW 5220C:2023
6	VZ009 VZ Chất rắn lơ lửng	mg/l	2	81	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)
7	VZ08X S3 Asen	mg/l	KPH (MDL=0,0003)	0,081	US EPA Method 200.8
8	VZ010 VZ Thủy ngân	mg/l	KPH (MDL=0,001)	0,0081	SMEWW 3112B:2023
9	VZ0EE VZ Cadimi	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,081	SMEWW 3120B:2023
10	VZ0ED VZ Chì	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,405	SMEWW 3120B:2023
11	VZ05E VZ Crôm VI	mg/l	KPH (MDL=0,005)	0,081	SMEWW 3500-Cr.B:2023
12	VZ00X VZ Crôm III	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,81	SMEWW 3120B:2023 & SMEWW 3500Cr.B:2023
13	VZ0EA VZ Đồng	mg/l	KPH (MDL=0,02)	1,62	SMEWW 3120B:2023
14	VZ0EC VZ Kẽm	mg/l	KPH (MDL=0,02)	2,43	SMEWW 3120B:2023
15	VZ0E7 VZ Niken	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,405	SMEWW 3120B:2023
16	VZ0EB VZ Mangan	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,81	SMEWW 3120B:2023
17	VZ0E9 VZ Sắt	mg/l	0,046	4,05	SMEWW 3120B:2023

AR-25-VZ-001231-01 / EUVN004-00001812 - 2- Trang 1 / 3



AR-25-VZ-001231-01 / EUVN004-00001812 - 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, Kq=0.9, Kf=0.9 (KCN Nhơn Trạch 2)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
18	VZ00M VZ Tổng xianua	mg/l	KPH (MDL=0,002)	0,081	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023
19	VZ05B VZ Tổng Phenol	mg/l	KPH (MDL=0,003)	0,405	US EPA method 420.1
20	VZ00S VZ Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (MDL=0,5)	8,1	SMEWW 5520.B&F:2023
21	VZ011 VZ Sunfua	mg/l	KPH (MDL=0,03)	0,405	SMEWW 4500-S2-.B&D:2023
22	VZ00K VZ Florua	mg/l	0,61	8,1	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
23	VZ00D VZ Amoni (tính theo N)	mg/l	KPH (MDL=0,5)	8,1	SMEWW 4500-NH3.B&C:2023
24	VZ00Q VZ Tổng nitơ	mg/l	6,4	32,4	TCVN 6638:2000 (ISO10048:1991)
25	VZ00P VZ Tổng phospho	mg/l	KPH (MDL=0,02)	4,86	SMEWW 4500-P.B&D:2023
26	VZ00L VZ Clorua (Cl ⁻)	mg/l	135	810	SMEWW 4500-Cl-.D:2023
27	VZ012 VZ Clo dư	mg/l	0,25	1,62	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)
28	VZ016 VZ Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH (MDL=0,02)	8,1 (*)	TCVN 6622 - 1:2009 (ISO 7875-1:1996)
29	VZ013 VZ Tổng Coliform	MPN/100 ml	KPH (MDL=2)	5000	SMEWW 9221B:2023

(*) Giá trị quy chuẩn được gán theo yêu cầu khách hàng

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên



Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Ngày 27 tháng 02 năm 2025



Huỳnh Ngọc Phương Mai
Giám Đốc



AR-25-VZ-001231-01 / EUVN004-00001812 - 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

"S3": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm VIMCERT 078.





AR-25-VZ-001773-01 / EUVN004-00002064 - 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI
Nơi lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI KCN NHƠN TRẠCH 2
Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch 2, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Nước thải – Mương đo lưu lượng sau HTXL (Mẫu lấy đối chứng với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, ngày lấy mẫu: 07/03/2025)
Tình trạng mẫu : Mẫu có niêm phong
Mẫu lỏng, đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
Ngày nhận mẫu: : 10/03/2025
Mã số mẫu : 607-2025-00001247

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, Kq=0.9, Kf=0.9 (KCN Nhơn Trạch 2)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ002 VZ Nhiệt độ	°C	31,0	40	SMEWW 2550B:2023
2	VZ008 VZ Màu	Pt-Co	61	121,5 (*)	SMEWW 2120C:2023
3	VZ001 VZ pH	-	7,57	5,5-9	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
4	VZ00B VZ BOD ₅	mg/l	4	40,5	SMEWW 5210B:2023
5	VZ054 VZ COD	mg/l	16	121,5	SMEWW 5220C:2023
6	VZ009 VZ Chất rắn lơ lửng	mg/l	5	81	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)
7	VZ00U VZ Asen	mg/l	KPH (MDL=0,0005)	0,081	SMEWW 3114C:2023
8	VZ010 VZ Thủy ngân	mg/l	KPH (MDL=0,001)	0,0081	SMEWW 3112B:2023
9	VZ0EE VZ Cadimi	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,081	SMEWW 3120B:2023
10	VZ0ED VZ Chì	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,405	SMEWW 3120B:2023
11	VZ05E VZ Crôm VI	mg/l	KPH (MDL=0,005)	0,081	SMEWW 3500-Cr.B:2023
12	VZ00X VZ Crôm III	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,81	SMEWW 3120B:2023 & SMEWW 3500Cr.B:2023
13	VZ0EA VZ Đồng	mg/l	KPH (MDL=0,02)	1,62	SMEWW 3120B:2023
14	VZ0EC VZ Kẽm	mg/l	KPH (MDL=0,02)	2,43	SMEWW 3120B:2023
15	VZ0E7 VZ Niken	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,405	SMEWW 3120B:2023
16	VZ0EB VZ Mangan	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,81	SMEWW 3120B:2023
17	VZ0E9 VZ Sắt	mg/l	0,065	4,05	SMEWW 3120B:2023

AR-25-VZ-001773-01 / EUVN004-00002064 - 1- Trang 1 / 3



AR-25-VZ-001773-01 / EUVN004-00002064 - 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, Kq=0.9, Kf=0.9 (KCN Nhơn Trạch 2)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
18	VZ00M VZ Tổng xianua	mg/l	KPH (MDL=0,002)	0,081	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023
19	VZ05B VZ Tổng Phenol	mg/l	KPH (MDL=0,003)	0,405	US EPA method 420.1
20	VZ00S VZ Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (MDL=0,5)	8,1	SMEWW 5520.B&F:2023
21	VZ011 VZ Sunfua	mg/l	KPH (MDL=0,03)	0,405	SMEWW 4500-S2-.B&D:2023
22	VZ00K VZ Florua	mg/l	0,97	8,1	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
23	VZ00D VZ Amoni (tính theo N)	mg/l	KPH (MDL=0,5)	8,1	SMEWW 4500-NH3.B&C:2023
24	VZ00Q VZ Tổng nitơ	mg/l	7,3	32,4	TCVN 6638:2000 (ISO10048:1991)
25	VZ00P VZ Tổng phospho	mg/l	KPH (MDL=0,02)	4,86	SMEWW 4500-P.B&D:2023
26	VZ00L VZ Clorua (Cl ⁻)	mg/l	150	810	SMEWW 4500-Cl-.D:2023
27	VZ012 VZ Clo dư	mg/l	0,17	1,62	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)
28	VZ016 VZ Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH (MDL=0,02)	8,1 (*)	TCVN 6622 - 1:2009 (ISO 7875-1:1996)
29	VZ013 VZ Tổng Coliform	MPN/100 ml	KPH (MDL=2)	5000	SMEWW 9221B:2023
30	VZ06Q S4 Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	KPH (MDL=0,01)	0,1	SMEWW 7110B:2023
31	VZ0K0 S4 Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	0,32	1	SMEWW 7110B:2023

(*) Giá trị quy chuẩn được gán theo yêu cầu khách hàng

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Ngày 18 tháng 03 năm 2025

Huỳnh Ngọc Phương Mai
Giám Đốc



AR-25-VZ-001773-01 / EUVN004-00002064 - 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thoả thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thoả thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

"S4": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm VIMCERT 078.





AR-25-VZ-003123-01 / EUVN004-00002456 - 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI
Nơi lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI KCN NHƠN TRẠCH 2
Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch 2, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Nước thải – Mương đo lưu lượng sau HTXL (Mẫu lấy đối chứng với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, ngày lấy mẫu: 11/04/2025)
Tình trạng mẫu : Mẫu có niêm phong
Mẫu lỏng, đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
Ngày nhận mẫu : 12/04/2025
Mã số mẫu : 607-2025-00002052

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, Kq=0.9, Kf=0.9 (KCN Nhơn Trạch 2)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ002 VZ Nhiệt độ	°C	30,1	40	SMEWW 2550B:2023
2	VZ008 VZ Màu	Pt-Co	26	121,5 (*)	SMEWW 2120C:2023
3	VZ001 VZ pH	-	7,54	5,5-9	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
4	VZ00B VZ BOD ₅	mg/l	6	40,5	SMEWW 5210B:2023
5	VZ054 VZ COD	mg/l	26	121,5	SMEWW 5220C:2023
6	VZ009 VZ Chất rắn lơ lửng	mg/l	4	81	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)
7	VZ00U VZ Asen	mg/l	KPH (MDL=0,0005)	0,081	SMEWW 3114C:2023
8	VZ010 VZ Thủy ngân	mg/l	KPH (MDL=0,001)	0,0081	SMEWW 3112B:2023
9	VZ0EE VZ Cadimi	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,081	SMEWW 3120B:2023
10	VZ0ED VZ Chi	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,405	SMEWW 3120B:2023
11	VZ05E VZ Crôm VI	mg/l	KPH (MDL=0,005)	0,081	SMEWW 3500-Cr.B:2023
12	VZ00X VZ Crôm III	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,81	SMEWW 3120B:2023 & SMEWW 3500Cr.B:2023
13	VZ0EA VZ Đồng	mg/l	KPH (MDL=0,02)	1,62	SMEWW 3120B:2023
14	VZ0EC VZ Kẽm	mg/l	KPH (MDL=0,02)	2,43	SMEWW 3120B:2023
15	VZ0E7 VZ Niken	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,405	SMEWW 3120B:2023
16	VZ0EB VZ Mangan	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,81	SMEWW 3120B:2023
17	VZ0E9 VZ Sắt	mg/l	0,064	4,05	SMEWW 3120B:2023

AR-25-VZ-003123-01 / EUVN004-00002456 - 1- Trang 1 / 3



AR-25-VZ-003123-01 / EUVN004-00002456 - 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, Kq=0.9, Kf=0.9 (KCN Nhóm Trách 2)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
18	VZ00M VZ Tổng xianua	mg/l	KPH (MDL=0,002)	0,081	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023
19	VZ05B VZ Tổng Phenol	mg/l	KPH (MDL=0,003)	0,405	US EPA method 420.1
20	VZ00S VZ Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (MDL=0,5)	8,1	SMEWW 5520.B&F:2023
21	VZ011 VZ Sunfua	mg/l	KPH (MDL=0,03)	0,405	SMEWW 4500-S2-.B&D:2023
22	VZ00K VZ Florua	mg/l	0,83	8,1	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
23	VZ00D VZ Amoni (tính theo N)	mg/l	KPH (MDL=0,5)	8,1	SMEWW 4500-NH3.B&C:2023
24	VZ00Q VZ Tổng nitơ	mg/l	8,4	32,4	TCVN 6638:2000 (ISO10048:1991)
25	VZ00P VZ Tổng phospho	mg/l	0,06	4,86	SMEWW 4500-P.B&D:2023
26	VZ00L VZ Clorua (Cl ⁻)	mg/l	152	810	SMEWW 4500-Cl-.D:2023
27	VZ012 VZ Clo dư	mg/l	0,77	1,62	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)
28	VZ016 VZ Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH (MDL=0,02)	8,1 (*)	TCVN 6622 - 1:2009 (ISO 7875-1:1996)
29	VZ013 VZ Tổng Coliform	MPN/100 ml	KPH (MDL=2)	5000	SMEWW 9221B:2023

(*) Giá trị quy chuẩn được gán theo yêu cầu khách hàng

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Ngày 21 tháng 04 năm 2025

Huỳnh Ngọc Phương Mai
Giám Đốc



AR-25-VZ-003123-01 / EUVN004-00002456 - 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.





AR-25-VZ-004379-01 / EUVN004-00002749 - 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI
Nơi lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI KHU CÔNG NGHIỆP NHƠN TRẠCH 2
Địa chỉ : KCN Nhơn Trạch 2, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Nước thải – Mương đo lưu lượng sau HTXL (Mẫu lấy đối chứng với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, ngày lấy mẫu: 09/05/2025)
Tình trạng mẫu : Mẫu có niêm phong
Mẫu lỏng, đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
Ngày nhận mẫu : 10/05/2025
Mã số mẫu : 607-2025-00002719

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, Kq=0.9, Kf=0.9 (KCN Nhơn Trạch 2)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ002 VZ Nhiệt độ	°C	30,3	40	SMEWW 2550B:2023
2	VZ008 VZ Màu	Pt-Co	56	121,5 (*)	SMEWW 2120C:2023
3	VZ001 VZ pH	-	7,82	5,5-9	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
4	VZ00B VZ BOD ₅	mg/l	6	40,5	SMEWW 5210B:2023
5	VZ054 VZ COD	mg/l	22	121,5	SMEWW 5220C:2023
6	VZ009 VZ Chất rắn lơ lửng	mg/l	6	81	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)
7	VZ00U VZ Asen	mg/l	KPH (MDL=0,0005)	0,081	SMEWW 3114C:2023
8	VZ010 VZ Thủy ngân	mg/l	KPH (MDL=0,001)	0,0081	SMEWW 3112B:2023
9	VZ0EE VZ Cadimi	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,081	SMEWW 3120B:2023
10	VZ0ED VZ Chi	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,405	SMEWW 3120B:2023
11	VZ05E VZ Crôm VI	mg/l	KPH (MDL=0,005)	0,081	SMEWW 3500-Cr.B:2023
12	VZ00X VZ Crôm III	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,81	SMEWW 3120B:2023 & SMEWW 3500Cr.B:2023
13	VZ0EA VZ Đồng	mg/l	KPH (MDL=0,02)	1,62	SMEWW 3120B:2023
14	VZ0EC VZ Kẽm	mg/l	KPH (MDL=0,02)	2,43	SMEWW 3120B:2023
15	VZ0E7 VZ Niken	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,405	SMEWW 3120B:2023
16	VZ0EB VZ Mangan	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,81	SMEWW 3120B:2023
17	VZ0E9 VZ Sắt	mg/l	0,046	4,05	SMEWW 3120B:2023

AR-25-VZ-004379-01 / EUVN004-00002749 - 2- Trang 1 / 3



AR-25-VZ-004379-01 / EUVN004-00002749 - 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, Kq=0.9, Kf=0.9 (KCN Nhơn Trạch 2)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
18	VZ00M VZ Tổng xianua	mg/l	KPH (MDL=0,002)	0,081	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023
19	VZ05B VZ Tổng Phenol	mg/l	KPH (MDL=0,003)	0,405	US EPA method 420.1
20	VZ00S VZ Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (MDL=0,5)	8,1	SMEWW 5520.B&F:2023
21	VZ011 VZ Sunfua	mg/l	KPH (MDL=0,03)	0,405	SMEWW 4500-S2-.B&D:2023
22	VZ00K VZ Florua	mg/l	0,70	8,1	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
23	VZ00D VZ Amoni (tính theo N)	mg/l	KPH (MDL=0,5)	8,1	SMEWW 4500-NH3.B&C:2023
24	VZ00Q VZ Tổng nitơ	mg/l	8,4	32,4	TCVN 6638:2000 (ISO10048:1991)
25	VZ00P VZ Tổng phospho	mg/l	KPH (MDL=0,02)	4,86	SMEWW 4500-P.B&D:2023
26	VZ00L VZ Clorua (Cl ⁻)	mg/l	160	810	SMEWW 4500-Cl-.D:2023
27	VZ012 VZ Clo dư	mg/l	0,37	1,62	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)
28	VZ016 VZ Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH (MDL=0,02)	8,1 (*)	TCVN 6622 - 1:2009 (ISO 7875-1:1996)
29	VZ013 VZ Tổng Coliform	MPN/100 ml	KPH (MDL=2)	5000	SMEWW 9221B:2023

(*) Giá trị quy chuẩn được gán theo yêu cầu khách hàng

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Ngày 19 tháng 05 năm 2025

Huỳnh Ngọc Phương Mai
Giám Đốc



AR-25-VZ-004379-01 / EUVN004-00002749 - 2

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.





AR-25-VZ-006231-01 / EUVN004-00003249 - 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu	: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI
Nơi lấy mẫu	: NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI KCN NHƠN TRẠCH 2
Địa chỉ	: KCN Nhơn Trạch 2, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu	: Nước thải – Mương đo lưu lượng sau HTXL (Mẫu lấy đối chứng với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, ngày lấy mẫu: 16/06/2025)
Tình trạng mẫu	: Mẫu có niêm phong Mẫu lỏng, đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
Ngày nhận mẫu:	: 17/06/2025
Mã số mẫu	: 607-2025-00003861

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, Kq=0.9, Kf=0.9 (KCN Nhơn Trạch 2)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ002 VZ Nhiệt độ	°C	21,7	40	SMEWW 2550B:2023
2	VZ008 VZ Màu	Pt-Co	31	121,5 (*)	SMEWW 2120C:2023
3	VZ001 VZ pH	-	7,34	5,5-9	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
4	VZ00B VZ BOD ₅	mg/l	4	40,5	SMEWW 5210B:2023
5	VZ054 VZ COD	mg/l	19	121,5	SMEWW 5220C:2023
6	VZ009 VZ Chất rắn lơ lửng	mg/l	KPH (MDL=2)	81	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)
7	VZ00U VZ Asen	mg/l	KPH (MDL=0,0005)	0,081	SMEWW 3114C:2023
8	VZ010 VZ Thủy ngân	mg/l	KPH (MDL=0,001)	0,0081	SMEWW 3112B:2023
9	VZ0EE VZ Cadimi	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,081	SMEWW 3120B:2023
10	VZ0ED VZ Chì	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,405	SMEWW 3120B:2023
11	VZ05E VZ Crôm VI	mg/l	KPH (MDL=0,005)	0,081	SMEWW 3500-Cr.B:2023
12	VZ00X VZ Crôm III	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,81	SMEWW 3120B:2023 & SMEWW 3500Cr.B:2023
13	VZ0EA VZ Đồng	mg/l	KPH (MDL=0,02)	1,62	SMEWW 3120B:2023
14	VZ0EC VZ Kẽm	mg/l	KPH (MDL=0,02)	2,43	SMEWW 3120B:2023
15	VZ0E7 VZ Niken	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,405	SMEWW 3120B:2023
16	VZ0EB VZ Mangan	mg/l	0,040	0,81	SMEWW 3120B:2023
17	VZ0E9 VZ Sắt	mg/l	0,023	4,05	SMEWW 3120B:2023

AR-25-VZ-006231-01 / EUVN004-00003249 - 1- Trang 1 / 3



AR-25-VZ-006231-01 / EUVN004-00003249 - 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, Kq=0.9, Kf=0.9 (KCN Nhơn Trạch 2)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
18	VZ00M VZ Tổng xianua	mg/l	KPH (MDL=0,002)	0,081	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023
19	VZ05B VZ Tổng Phenol	mg/l	KPH (MDL=0,003)	0,405	US EPA method 420.1
20	VZ00S VZ Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (MDL=0,5)	8,1	SMEWW 5520.B&F:2023
21	VZ011 VZ Sunfua	mg/l	KPH (MDL=0,03)	0,405	SMEWW 4500-S2-.B&D:2023
22	VZ00K VZ Florua	mg/l	0,72	8,1	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
23	VZ00D VZ Amoni (tính theo N)	mg/l	KPH (MDL=0,5)	8,1	SMEWW 4500-NH3.B&C:2023
24	VZ00Q VZ Tổng nitơ	mg/l	9,0	32,4	TCVN 6638:2000 (ISO10048:1991)
25	VZ00P VZ Tổng phospho	mg/l	KPH (MDL=0,02)	4,86	SMEWW 4500-P.B&D:2023
26	VZ00L VZ Clorua (Cl ⁻)	mg/l	142	810	SMEWW 4500-Cl-.D:2023
27	VZ012 VZ Clo dư	mg/l	0,56	1,62	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)
28	VZ016 VZ Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH (MDL=0,02)	8,1 (*)	TCVN 6622 - 1:2009 (ISO 7875-1:1996)
29	VZ013 VZ Tổng Coliform	MPN/100 ml	KPH (MDL=2)	5000	SMEWW 9221B:2023
30	VZ06Q S3 Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	KPH (MDL=0,01)	0,1	SMEWW 7110B:2023
31	VZ0K0 S3 Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	0,34	1	SMEWW 7110B:2023

(*) Giá trị quy chuẩn được gán theo yêu cầu khách hàng

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Ngày 25 tháng 06 năm 2025

Huỳnh Ngọc Phương Mai
Giám Đốc



AR-25-VZ-006231-01 / EUVN004-00003249 - 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

"S3": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm VIMCERT 078.





AR-25-VZ-007639-01 / EUVN004-00003812 - 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu	: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI
Nơi lấy mẫu	: NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI KCN NHƠN TRẠCH 2
Địa chỉ	: Đường 7B KCN Nhơn Trạch 2, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu	: Nước thải – Mương đo lưu lượng sau HTXL (Mẫu lấy đối chứng với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, ngày lấy mẫu: 23/07/2025)
Tình trạng mẫu	: Mẫu có niêm phong
Ngày nhận mẫu:	: 24/07/2025
Mã số mẫu	: 607-2025-00005182

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, Kq=0.9, Kf=0.9 (KCN Nhơn Trạch 2)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ002 VZ Nhiệt độ	°C	30,5	40	SMEWW 2550B:2023
2	VZ008 VZ Màu	Pt-Co	49	121,5 (*)	SMEWW 2120C:2023
3	VZ001 VZ pH	-	8,13	5,5-9	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
4	VZ00B VZ BOD ₅	mg/l	4	40,5	SMEWW 5210B:2023
5	VZ054 VZ COD	mg/l	18	121,5	SMEWW 5220C:2023
6	VZ009 VZ Chất rắn lơ lửng	mg/l	5	81	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)
7	VZ00U VZ Asen	mg/l	KPH (MDL=0,0005)	0,081	SMEWW 3114C:2023
8	VZ010 VZ Thủy ngân	mg/l	KPH (MDL=0,001)	0,0081	SMEWW 3112B:2023
9	VZ0EE VZ Cadimi	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,081	SMEWW 3120B:2023
10	VZ0ED VZ Chì	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,405	SMEWW 3120B:2023
11	VZ05E VZ Crôm VI	mg/l	KPH (MDL=0,005)	0,081	SMEWW 3500-Cr.B:2023
12	VZ00X VZ Crôm III	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,81	SMEWW 3120B:2023 & SMEWW 3500Cr.B:2023
13	VZ0EA VZ Đồng	mg/l	KPH (MDL=0,02)	1,62	SMEWW 3120B:2023
14	VZ0EC VZ Kẽm	mg/l	KPH (MDL=0,02)	2,43	SMEWW 3120B:2023
15	VZ0E7 VZ Niken	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,405	SMEWW 3120B:2023
16	VZ0EB VZ Mangan	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,81	SMEWW 3120B:2023
17	VZ0E9 VZ Sắt	mg/l	0,053	4,05	SMEWW 3120B:2023

AR-25-VZ-007639-01 / EUVN004-00003812 - 1- Trang 1 / 3



AR-25-VZ-007639-01 / EUVN004-00003812 - 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, Kq=0.9, Kf=0.9 (KCN Nhơn Trạch 2)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
18	VZ00M VZ Tổng xianua	mg/l	KPH (MDL=0,002)	0,081	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023
19	VZ05B VZ Tổng Phenol	mg/l	KPH (MDL=0,003)	0,405	US EPA method 420.1
20	VZ00S VZ Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (MDL=0,5)	8,1	SMEWW 5520.B&F:2023
21	VZ011 VZ Sunfua	mg/l	KPH (MDL=0,03)	0,405	SMEWW 4500-S2-.B&D:2023
22	VZ00K VZ Florua	mg/l	0,73	8,1	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
23	VZ00D VZ Amoni (tính theo N)	mg/l	0,6	8,1	SMEWW 4500-NH3.B&C:2023
24	VZ00Q VZ Tổng nitơ	mg/l	9,5	32,4	TCVN 6638:2000 (ISO10048:1991)
25	VZ00P VZ Tổng phospho	mg/l	0,06	4,86	SMEWW 4500-P.B&D:2023
26	VZ00L VZ Clorua (Cl ⁻)	mg/l	151	810	SMEWW 4500-Cl-.D:2023
27	VZ012 VZ Clo dư	mg/l	0,52	1,62	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)
28	VZ016 VZ Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH (MDL=0,02)	8,1 (*)	TCVN 6622 – 1:2009 (ISO 7875-1:1996)
29	VZ013 VZ Tổng Coliform	MPN/100 ml	KPH (MDL=2)	5000	SMEWW 9221B:2023

(*) Giá trị quy chuẩn được gán theo yêu cầu khách hàng
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.
KPH: Không phát hiện.
- : Không có giá trị.

Ký tên



Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Ngày 01 tháng 08 năm 2025



Huỳnh Ngọc Phương Mai
Giám Đốc



AR-25-VZ-007639-01 / EUVN004-00003812 - 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.





AR-25-VZ-009090-01 / EUVN004-00004211 - 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI
Nơi lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI KCN NHƠN TRẠCH 2
Địa chỉ : Đường 7B KCN Nhơn Trạch 2, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Nước thải – Mương đo lưu lượng sau HTXL (Mẫu lấy đối chứng với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, ngày lấy mẫu: 19/08/2025)
Tình trạng mẫu : Mẫu có niêm phong.
Mẫu lỏng, đựng trong chai nhựa
Ngày nhận mẫu: : 20/08/2025
Mã số mẫu : 607-2025-00006076

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, Kq=0.9, Kf=0.9 (KCN Nhơn Trạch 2)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ002 VZ Nhiệt độ	°C	28,9	40	SMEWW 2550B:2023
2	VZ008 VZ Màu	Pt-Co	34	121,5 (*)	SMEWW 2120C:2023
3	VZ001 VZ pH	-	7,99	5,5-9	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
4	VZ00B VZ BOD ₅	mg/l	5	40,5	SMEWW 5210B:2023
5	VZ054 VZ COD	mg/l	23	121,5	SMEWW 5220C:2023
6	VZ009 VZ Chất rắn lơ lửng	mg/l	6	81	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)
7	VZ00U VZ Asen	mg/l	KPH (MDL=0,0005)	0,081	SMEWW 3114C:2023
8	VZ010 VZ Thủy ngân	mg/l	KPH (MDL=0,001)	0,0081	SMEWW 3112B:2023
9	VZ0EE VZ Cadimi	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,081	SMEWW 3120B:2023
10	VZ0ED VZ Chì	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,405	SMEWW 3120B:2023
11	VZ05E VZ Crôm VI	mg/l	KPH (MDL=0,005)	0,081	SMEWW 3500-Cr.B:2023
12	VZ00X VZ Crôm III	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,81	SMEWW 3120B:2023 & SMEWW 3500Cr.B:2023
13	VZ0EA VZ Đồng	mg/l	KPH (MDL=0,02)	1,62	SMEWW 3120B:2023
14	VZ0EC VZ Kẽm	mg/l	KPH (MDL=0,02)	2,43	SMEWW 3120B:2023
15	VZ0E7 VZ Niken	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,405	SMEWW 3120B:2023
16	VZ0EB VZ Mangan	mg/l	0,021	0,81	SMEWW 3120B:2023
17	VZ0E9 VZ Sắt	mg/l	0,053	4,05	SMEWW 3120B:2023





AR-25-VZ-009090-01 / EUVN004-00004211 - 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, Kq=0.9, Kf=0.9 (KCN Nhơn Trạch 2)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
18	VZ00M VZ Tổng xianua	mg/l	KPH (MDL=0,002)	0,081	SMEWW 4500-CN.C&E:2023
19	VZ05B VZ Tổng Phenol	mg/l	KPH (MDL=0,003)	0,405	US EPA method 420.1
20	VZ00S VZ Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (MDL=0,5)	8,1	SMEWW 5520-B&F:2023
21	VZ011 VZ Sunfua	mg/l	KPH (MDL=0,03)	0,405	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
22	VZ00K VZ Florua	mg/l	0,55	8,1	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
23	VZ00D VZ Amoni (tính theo N)	mg/l	KPH (MDL=0,5)	8,1	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023
24	VZ00Q VZ Tổng nitơ	mg/l	7,8	32,4	TCVN 6638:2000 (ISO10048:1991)
25	VZ00P VZ Tổng phospho	mg/l	0,15	4,86	SMEWW 4500-P.B&D:2023
26	VZ00L VZ Clorua (Cl ⁻)	mg/l	168	810	SMEWW 4500-Cl-.D:2023
27	VZ012 VZ Clo dư	mg/l	0,41	1,62	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)
28	VZ016 VZ Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH (MDL=0,02)	8,1 (*)	TCVN 6622 – 1:2009 (ISO 7875-1:1996)
29	VZ013 VZ Tổng Coliform	MPN/100 ml	KPH (MDL=2)	5000	SMEWW 9221B:2023

(*) Giá trị quy chuẩn được gán theo yêu cầu khách hàng.

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên



Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng



Ngày 28 tháng 08 năm 2025

Huỳnh Ngọc Phương Mai
Giám đốc



AR-25-VZ-009090-01 / EUVN004-00004211 - 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

NIỆM * NHẬN



AR-25-VZ-010252-01 / EUVN004-00004641 - 4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI
 Nơi lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI KCN NHƠN TRẠCH 2
 Địa chỉ : Đường 7B KCN Nhơn Trạch 2, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Nước thải – Mương đo lưu lượng sau HTXL (Mẫu lấy đối chứng với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, ngày lấy mẫu: 16/09/2025)
 Tình trạng mẫu : Mẫu có niêm phong
 Mẫu lỏng, đựng trong chai nhựa
 Ngày nhận mẫu: : 17/09/2025
 Mã số mẫu : 607-2025-00007121

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, Kq=0.9, Kf=0.9 (KCN Nhơn Trạch 2)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ002 VZ Nhiệt độ	°C	29,0	40	SMEWW 2550B:2023
2	VZ008 VZ Màu	Pt-Co	7	121,5 (*)	SMEWW 2120C:2023
3	VZ001 VZ pH	-	7,96	5,5-9	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
4	VZ00B VZ BOD ₅	mg/l	3	40,5	SMEWW 5210B:2023
5	VZ054 VZ COD	mg/l	12	121,5	SMEWW 5220C:2023
6	VZ009 VZ Chất rắn lơ lửng	mg/l	3	81	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)
7	VZ00U VZ Asen	mg/l	KPH (MDL=0,0005)	0,081	SMEWW 3114C:2023
8	VZ010 VZ Thủy ngân	mg/l	KPH (MDL=0,001)	0,0081	SMEWW 3112B:2023
9	VZ0EE VZ Cadimi	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,081	SMEWW 3120B:2023
10	VZ0ED VZ Chì	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,405	SMEWW 3120B:2023
11	VZ05E VZ Crôm VI	mg/l	KPH (MDL=0,005)	0,081	SMEWW 3500-Cr.B:2023
12	VZ00X VZ Crôm III	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,81	SMEWW 3120B:2023 & SMEWW 3500Cr.B:2023
13	VZ0EA VZ Đồng	mg/l	KPH (MDL=0,02)	1,62	SMEWW 3120B:2023
14	VZ0EC VZ Kẽm	mg/l	KPH (MDL=0,02)	2,43	SMEWW 3120B:2023
15	VZ0E7 VZ Niken	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,405	SMEWW 3120B:2023
16	VZ0EB VZ Mangan	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,81	SMEWW 3120B:2023
17	VZ0E9 VZ Sắt	mg/l	0,048	4,05	SMEWW 3120B:2023

AR-25-VZ-010252-01 / EUVN004-00004641 - 4- Trang 1 / 3



AR-25-VZ-010252-01 / EUVN004-00004641 - 4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, Kq=0.9, Kf=0.9 (KCN Nhơn Trạch 2)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
18	VZ00M VZ Tổng xianua	mg/l	KPH (MDL=0,002)	0,081	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023
19	VZ05B VZ Tổng Phenol	mg/l	KPH (MDL=0,003)	0,405	US EPA method 420.1
20	VZ00S VZ Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (MDL=0,5)	8,1	SMEWW 5520-B&F:2023
21	VZ011 VZ Sunfua	mg/l	KPH (MDL=0,03)	0,405	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
22	VZ00K VZ Florua	mg/l	0,58	8,1	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
23	VZ00D VZ Amoni (tính theo N)	mg/l	KPH (MDL=0,5)	8,1	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023
24	VZ00Q VZ Tổng nitơ	mg/l	7,8	32,4	TCVN 6638:2000 (ISO10048:1991)
25	VZ00P VZ Tổng phospho	mg/l	KPH (MDL=0,02)	4,86	SMEWW 4500-P.B&D:2023
26	VZ00L VZ Clorua (Cl ⁻)	mg/l	169	810	SMEWW 4500-Cl-.D:2023
27	VZ012 VZ Clo dư	mg/l	0,60	1,62	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)
28	VZ016 VZ Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH (MDL=0,02)	8,1 (*)	TCVN 6622 - 1:2009 (ISO 7875-1:1996)
29	VZ013 VZ Tổng Coliform	MPN/100 ml	KPH (MDL=2)	5000	SMEWW 9221B:2023
30	VZ0V9 S10 Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	KPH (MDL=0,01)	0,1	TCVN 6053:2021
31	VZ0VB S10 Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	KPH (MDL=0,3)	1	TCVN 6219:2021

(*) Giá trị quy chuẩn được gán theo yêu cầu khách hàng

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên



Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Ngày 25 tháng 09 năm 2025



Huỳnh Ngọc Phương Mai
Giám đốc



AR-25-VZ-010252-01 / EUVN004-00004641 - 4

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thoả thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thoả thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

"S10": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm VIMCERT 075.





AR-25-VZ-011415-01 / EUVN004-00005037

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI
 Nơi lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI KCN NHƠN TRẠCH 2
 Địa chỉ : Đường 7B KCN Nhơn Trạch 2, xã Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Nước thải – Mương đo lưu lượng sau HTXL (Mẫu lấy song song với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, ngày lấy mẫu: 07/10/2025)
 Tình trạng mẫu : Mẫu có niêm phong
 Mẫu lỏng, đựng trong chai nhựa và chai thủy tinh
 Ngày nhận mẫu: : 08/10/2025
 Mã số mẫu : 607-2025-00008863

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, Kq=0.9, Kf=0.9 (KCN Nhơn Trạch 2)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ002 VZ Nhiệt độ	°C	30,5	40	SMEWW 2550B:2023
2	VZ008 VZ Màu	Pt-Co	22	121,5 (*)	SMEWW 2120C:2023
3	VZ001 VZ pH	-	7,89	5,5-9	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
4	VZ00B VZ BOD ₅	mg/l	5	40,5	SMEWW 5210B:2023
5	VZ054 VZ COD	mg/l	21	121,5	SMEWW 5220C:2023
6	VZ009 VZ Chất rắn lơ lửng	mg/l	31	81	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)
7	VZ00U VZ Asen	mg/l	KPH (MDL=0,0005)	0,081	SMEWW 3114C:2023
8	VZ010 VZ Thủy ngân	mg/l	KPH (MDL=0,001)	0,0081	SMEWW 3112B:2023
9	VZ0EE VZ Cadimi	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,081	SMEWW 3120B:2023
10	VZ0ED VZ Chì	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,081	SMEWW 3120B:2023
11	VZ05E VZ Crôm VI	mg/l	KPH (MDL=0,005)	0,081	SMEWW 3500-Cr.B:2023
12	VZ00X VZ Crôm III	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,162	SMEWW 3120B:2023 & SMEWW 3500Cr.B:2023
13	VZ0EA VZ Đồng	mg/l	KPH (MDL=0,02)	1,62	SMEWW 3120B:2023
14	VZ0EC VZ Kẽm	mg/l	KPH (MDL=0,02)	2,43	SMEWW 3120B:2023
15	VZ0E7 VZ Niken	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,162	SMEWW 3120B:2023
16	VZ0EB VZ Mangan	mg/l	0,021	0,81	SMEWW 3120B:2023
17	VZ0E9 VZ Sắt	mg/l	0,055	4,05	SMEWW 3120B:2023
18	VZ00M VZ Tổng xianua	mg/l	KPH (MDL=0,002)	0,0567	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023

AR-25-VZ-011415-01 / EUVN004-00005037- Trang 1 / 3



AR-25-VZ-011415-01 / EUVN004-00005037

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, Kq=0.9, Kf=0.9 (KCN Nhơn Trạch 2)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
19	VZ05B VZ Tổng Phenol	mg/l	KPH (MDL=0,003)	0,405	US EPA method 420.1
20	VZ00S VZ Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (MDL=0,5)	8,1	SMEWW 5520-B&F:2023
21	VZ011 VZ Sunfua	mg/l	KPH (MDL=0,03)	0,162	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
22	VZ00K VZ Florua	mg/l	0,57	4,05	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
23	VZ00D VZ Amoni (tính theo N)	mg/l	KPH (MDL=0,5)	8,1	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023
24	VZ00Q VZ Tổng nitơ	mg/l	8,1	16,2	TCVN 6638:2000 (ISO10048:1991)
25	VZ00P VZ Tổng phospho	mg/l	0,05	3,24	SMEWW 4500-P.B&D:2023
26	VZ00L VZ Clorua (Cl ⁻)	mg/l	180	810	SMEWW 4500-Cl-.D:2023
27	VZ012 VZ Clo dư	mg/l	0,55	1,62	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)
28	VZ016 VZ Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH (MDL=0,02)	8,1 (*)	TCVN 6622 – 1:2009 (ISO 7875-1:1996)
29	VZ013 VZ Tổng Coliform	MPN/100 ml	KPH (MDL=2)	3000	SMEWW 9221B:2023

(*) Giá trị quy chuẩn được gán theo yêu cầu khách hàng

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên

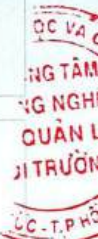


Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Ngày 16 tháng 10 năm 2025



Huỳnh Ngọc Phương Mai
Giám đốc





AR-25-VZ-011415-01 / EUVN004-00005037

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thoả thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thoả thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-25-VZ-011415-01 / EUVN004-00005037- Trang 3 / 3



AR-25-VZ-014622-01 / EUVN004-00005731

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI
 Nơi lấy mẫu : NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI KCN NHƠN TRẠCH 2
 Địa chỉ : Đường 7B KCN Nhơn Trạch 2, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
 Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu : Nước thải – Mương đo lưu lượng sau HTXL (Mẫu lấy song song với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường. Ngày lấy mẫu: 18/11/2025)
 Tình trạng mẫu : Mẫu có niêm phong
 Mẫu lỏng, đựng trong chai nhựa
 Ngày nhận mẫu: : 19/11/2025
 Mã số mẫu : 607-2025-00010629

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, Kq=0.9, Kf=0.9 (KCN Nhơn Trạch 2)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ002 VZ Nhiệt độ	°C	29,2	40	SMEWW 2550B:2023
2	VZ008 VZ Màu	Pt-Co	28	121,5 (*)	SMEWW 2120C:2023
3	VZ001 VZ pH	-	7,77	5,5-9	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
4	VZ00B VZ BOD ₅	mg/l	5	40,5	SMEWW 5210B:2023
5	VZ054 VZ COD	mg/l	20	121,5	SMEWW 5220C:2023
6	VZ009 VZ Chất rắn lơ lửng	mg/l	4	81	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)
7	VZ00U VZ Asen	mg/l	KPH (MDL=0,0005)	0,081	SMEWW 3114C:2023
8	VZ010 VZ Thủy ngân	mg/l	KPH (MDL=0,001)	0,0081	SMEWW 3112B:2023
9	VZ0EE VZ Cadimi	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,081	SMEWW 3120B:2023
10	VZ0ED VZ Chì	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,405	SMEWW 3120B:2023
11	VZ05E VZ Crôm VI	mg/l	KPH (MDL=0,005)	0,081	SMEWW 3500-Cr.B:2023
12	VZ00X VZ Crôm III	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,81	SMEWW 3120B:2023 & SMEWW 3500Cr.B:2023
13	VZ0EA VZ Đồng	mg/l	KPH (MDL=0,02)	1,62	SMEWW 3120B:2023
14	VZ0EC VZ Kẽm	mg/l	KPH (MDL=0,02)	2,43	SMEWW 3120B:2023
15	VZ0E7 VZ Niken	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,405	SMEWW 3120B:2023
16	VZ0EB VZ Mangan	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,81	SMEWW 3120B:2023
17	VZ0E9 VZ Sắt	mg/l	0,036	4,05	SMEWW 3120B:2023
18	VZ00M VZ Tổng xianua	mg/l	KPH (MDL=0,002)	0,081	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023

AR-25-VZ-014622-01 / EUVN004-00005731- Trang 1 / 3



AR-25-VZ-014622-01 / EUVN004-00005731

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, Kq=0.9, Kf=0.9 (KCN Nhơn Trạch 2)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
19	VZ05B VZ Tổng Phenol	mg/l	KPH (MDL=0,003)	0,405	US EPA method 420.1
20	VZ00S VZ Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (MDL=0,5)	8,1	SMEWW 5520-B&F:2023
21	VZ011 VZ Sunfua	mg/l	KPH (MDL=0,03)	0,405	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
22	VZ00K VZ Florua	mg/l	0,49	8,1	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
23	VZ00D VZ Amoni (tính theo N)	mg/l	KPH (MDL=0,5)	8,1	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023
24	VZ00Q VZ Tổng nitơ	mg/l	7,8	32,4	TCVN 6638:2000 (ISO10048:1991)
25	VZ00P VZ Tổng phospho	mg/l	0,08	4,86	SMEWW 4500-P.B&D:2023
26	VZ00L VZ Clorua (Cl ⁻)	mg/l	145	810	SMEWW 4500-Cl-.D:2023
27	VZ012 VZ Clo dư	mg/l	0,65	1,62	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)
28	VZ016 VZ Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH (MDL=0,02)	8,1 (*)	TCVN 6622 – 1:2009 (ISO 7875-1:1996)
29	VZ013 VZ Tổng Coliform	MPN/100 ml	KPH (MDL=2)	5000	SMEWW 9221B:2023

(*) Giá trị quy chuẩn được gán theo yêu cầu khách hàng

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.

Ký tên



Đỗ Lâm Như Ý
Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Ngày 27 tháng 11 năm 2025



Huỳnh Ngọc Phương Mai
Giám đốc



AR-25-VZ-014622-01 / EUVN004-00005731

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.



AR-25-VZ-014622-01 / EUVN004-00005731- Trang 3 / 3



AR-26-VZ-000315-01 / EUVN004-00006174

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Đơn vị yêu cầu	: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI
Nơi lấy mẫu	: NHÀ MÁY XỬ LÝ NƯỚC THẢI KCN NHƠN TRẠCH 2
Địa chỉ	: Đường 7B KCN Nhơn Trạch 2, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai
Vị trí lấy mẫu / Ký hiệu mẫu	: Nước thải – Mương đo lưu lượng sau HTXL (Mẫu lấy song song với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường. Ngày lấy mẫu: 10/12/2025) (Mẫu có niêm phong)
Tình trạng mẫu	: Mẫu có niêm phong Mẫu lỏng, đựng trong chai nhựa
Ngày nhận mẫu:	: 11/12/2025
Mã số mẫu	: 607-2025-00012046

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, Kq=0.9, Kf=0.9 (KCN Nhơn Trạch 2)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
1	VZ002 VZ Nhiệt độ	°C	29,2	40	SMEWW 2550B:2023
2	VZ008 VZ Màu	Pt-Co	58	121,5 (*)	SMEWW 2120C:2023
3	VZ001 VZ pH	-	8,16	5,5-9	TCVN 6492:2011 (ISO 10523:2008)
4	VZ00B VZ BOD ₅	mg/l	7	40,5	SMEWW 5210B:2023
5	VZ054 VZ COD	mg/l	28	121,5	SMEWW 5220C:2023
6	VZ009 VZ Chất rắn lơ lửng	mg/l	6	81	TCVN 6625:2000 (ISO 11923:1997)
7	VZ00U VZ Asen	mg/l	KPH (MDL=0,0005)	0,081	SMEWW 3114C:2023
8	VZ010 VZ Thủy ngân	mg/l	KPH (MDL=0,001)	0,0081	SMEWW 3112B:2023
9	VZ0EE VZ Cadimi	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,081	SMEWW 3120B:2023
10	VZ0ED VZ Chì	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,405	SMEWW 3120B:2023
11	VZ05E VZ Crôm VI	mg/l	KPH (MDL=0,005)	0,081	SMEWW 3500-Cr.B:2023
12	VZ00X VZ Crôm III	mg/l	KPH (MDL=0,01)	0,81	SMEWW 3120B:2023 & SMEWW 3500Cr.B:2023
13	VZ0EA VZ Đồng	mg/l	KPH (MDL=0,02)	1,62	SMEWW 3120B:2023
14	VZ0EC VZ Kẽm	mg/l	KPH (MDL=0,02)	2,43	SMEWW 3120B:2023
15	VZ0E7 VZ Niken	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,405	SMEWW 3120B:2023
16	VZ0EB VZ Mangan	mg/l	KPH (MDL=0,02)	0,81	SMEWW 3120B:2023
17	VZ0E9 VZ Sắt	mg/l	0,149	4,05	SMEWW 3120B:2023
18	VZ00M VZ Tổng xianua	mg/l	KPH (MDL=0,002)	0,081	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023

AR-26-VZ-000315-01 / EUVN004-00006174- Trang 1 / 3



AR-26-VZ-000315-01 / EUVN004-00006174

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	KẾT QUẢ	QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, Kq=0.9, Kf=0.9 (KCN Nhơn Trạch 2)	PHƯƠNG PHÁP THỬ
19	VZ05B VZ Tổng Phenol	mg/l	KPH (MDL=0,003)	0,405	US EPA method 420.1
20	VZ00S VZ Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (MDL=0,5)	8,1	SMEWW 5520-B&F:2023
21	VZ011 VZ Sunfua	mg/l	KPH (MDL=0,03)	0,405	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023
22	VZ00K VZ Florua	mg/l	0,69	8,1	SMEWW 4500-F-.B&D:2023
23	VZ00D VZ Amoni (tính theo N)	mg/l	KPH (MDL=0,5)	8,1	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023
24	VZ00Q VZ Tổng nitơ	mg/l	9,0	32,4	TCVN 6638:2000 (ISO10048:1991)
25	VZ00P VZ Tổng phospho	mg/l	0,07	4,86	SMEWW 4500-P.B&D:2023
26	VZ00L VZ Clorua (Cl ⁻)	mg/l	157	810	SMEWW 4500-Cl-.D:2023
27	VZ012 VZ Clo dư	mg/l	KPH (MDL=0,03)	1,62	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)
28	VZ016 VZ Chất hoạt động bề mặt	mg/l	KPH (MDL=0,02)	8,1 (*)	TCVN 6622 – 1:2009 (ISO 7875-1:1996)
29	VZ013 VZ Tổng Coliform	MPN/100 ml	KPH (MDL=2)	5000	SMEWW 9221B:2023
30	VZ04F VZ PCBs	mg/l	KPH (MDL=0,00002)	0,0081	U.S. EPA Method 3510C & U.S. EPA Method 3630C & U.S. EPA Method 3665A & U.S. EPA Method 8270D
31	VZ014 VZ Hóa chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ	mg/l	Không phát hiện	0,81	U.S. EPA Method 3510C & U.S. EPA Method 3620C & U.S. EPA Method 8270D
32	VZ015 VZ Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	Không phát hiện	0,081	U.S. EPA Method 3510C & U.S. EPA Method 3620C & U.S. EPA Method 8270D
33	VZ0Y1 S4 Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	KPH (MDL=0,03)	0,1	TCVN 6053:2021
34	VZ0Y2 S4 Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	0,12	1	TCVN 6219:2021

(*) Giá trị quy chuẩn được gán theo yêu cầu khách hàng.

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

KPH: Không phát hiện.

- : Không có giá trị.



AR-26-VZ-000315-01 / EUVN004-00006174

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VIMCERTS 052

Danh sách chất được kiểm (MDL = Giới hạn phát hiện; MRL = Giới hạn định lượng)

VZ014 VZ Hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ (mg/l)

MOLECULE	MDL	MRL	CAS	MOLECULE	MDL	MRL	CAS	MOLECULE	MDL	MRL	CAS
(c) Dimethoat	0.0001	0.0002	60-51-5	(c) Disulfoton	0.0001	0.0002	298-04-4	(c) Famophos	0.0001	0.0002	52-85-7
(c) Malathion	0.0001	0.0002	121-75-5	(c) Methyl Parathion	0.0001	0.0002	298-00-0	(c) Parathion	0.0001	0.0002	56-38-2
(c) Phorate	0.0001	0.0002	298-02-2	(c) Sulfotep	0.0001	0.0002	3689-24-5	(c) Thionazin	0.0001	0.0002	297-97-2

VZ015 VZ Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (mg/l)

MOLECULE	MDL	MRL	CAS	MOLECULE	MDL	MRL	CAS	MOLECULE	MDL	MRL	CAS
(c) 4,4'-DDE	1e-005	5e-005	72-55-9	(c) 4,4'-DDT	1e-005	5e-005	50-29-3	(c) Aldrin	1e-005	5e-005	309-00-2
(c) Alpha - BCH	1e-005	5e-005	319-84-6	(c) Beta - BCH	1e-005	5e-005	319-85-7	(c) Chlordane, cis-	1e-005	5e-005	5103-71-9
(c) Chlordane, gamma	1e-005	5e-005	5103-74-2	(c) DDD, p,p'	1e-005	5e-005	72-54-8	(c) Delta - BCH	1e-005	5e-005	319-86-8
(c) Dieldrin	1e-005	5e-005	60-57-1	(c) Endosulfan sulfate	1e-005	5e-005	1031-07-8	(c) Endosulfan, alpha-	1e-005	5e-005	959-98-8
(c) Endosulfan, beta-	1e-005	5e-005	33213-65-9	(c) Endrin	1e-005	5e-005	72-20-8	(c) Endrin aldehyde	1e-005	5e-005	7421-93-4
(c) Endrin ketone	1e-005	5e-005	53494-70-5	(c) Heptachlor	1e-005	5e-005	76-44-8	(c) Heptachlor epoxil	1e-005	5e-005	1024-57-3
(c) Lindane (gamma-HCH)	1e-005	5e-005	58-89-9	(c) Methoxychlor	1e-005	5e-005	72-43-5				

Ký tên



Đỗ Lâm Như Ý

Trưởng nhóm Kiểm soát Chất lượng

Ngày 19 tháng 12 năm 2025



Huỳnh Ngọc Phương Mai
Giám đốc

Ghi chú giải thích

Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử. Thông tin khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm hoặc tham chiếu đến ETM trong các hoạt động quảng cáo, khuyến mại hoặc các hoạt động có thể gây xung đột lợi ích.

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, ETM không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa ETM và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/environment-testing/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phép thử không bắt đầu bởi ký tự "VZ" được thực hiện tại các phòng thí nghiệm khác của Eurofins.

"S4": Các phép thử này được thực hiện tại phòng thí nghiệm VIMCERT 304.

